

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Ngày 31/12/2025	34,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	13.5%	43.7%

DT thuần Q4/25	7,595
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 2,111 38.5%	
YoY: ▲ 2,978 64.5%	

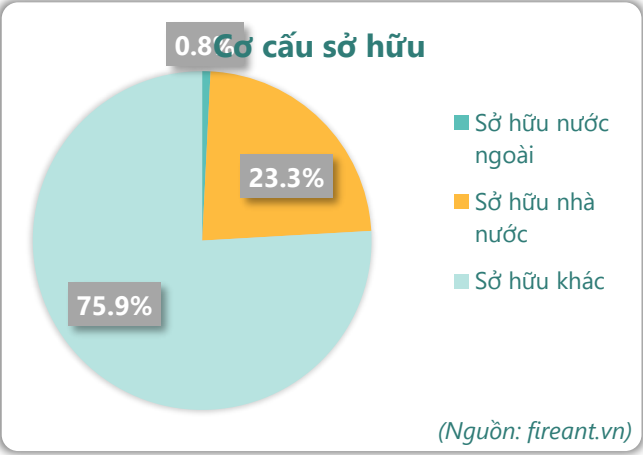
LN thuần Q4/25	120
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼61.0 -33.7%	
YoY: ▲ 48.0 66.6%	

LN sau thuế Q4/25	104
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼41.0 -28.5%	
YoY: ▲ 42.3 68.1%	

Tỷ suất lãi EBIT 2025	3.4%
YoY: +/-▲ 1.1%	

ROE 2025	10.3%
YoY: +/-▲ 3.7%	

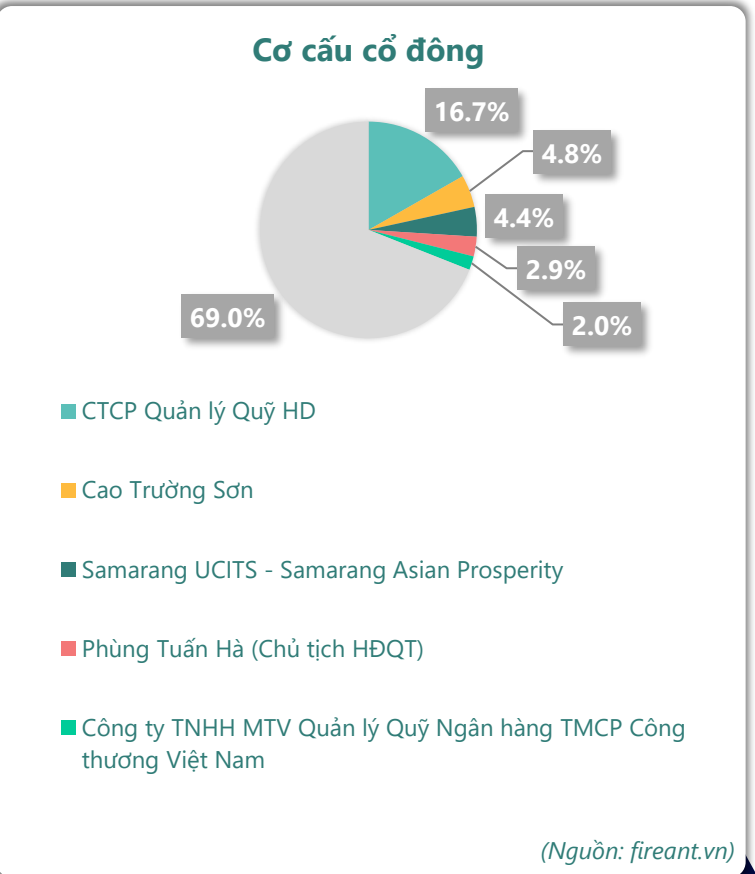
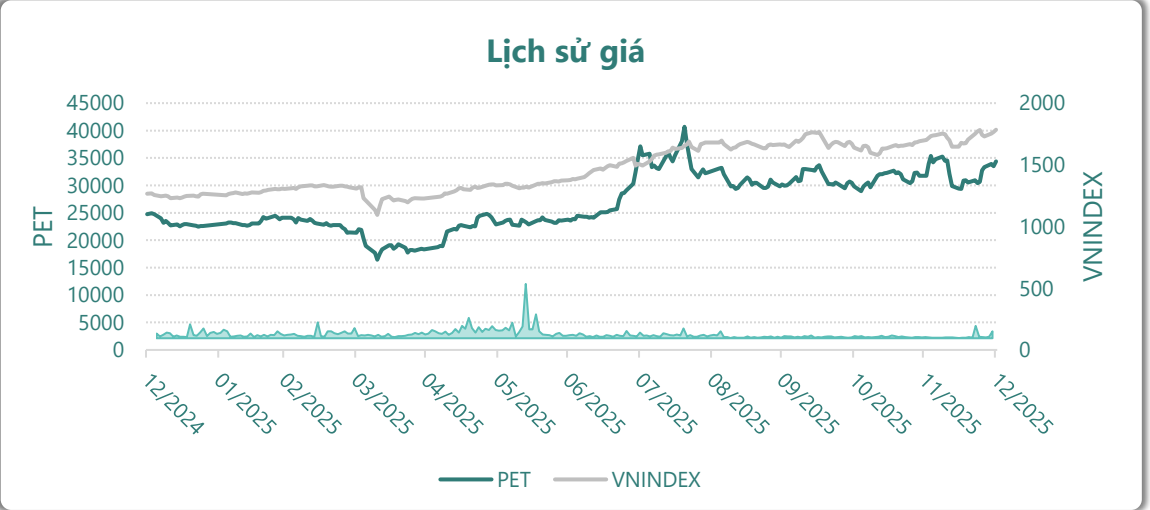
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,453 - 40,689
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,725
Số lượng CPLH (CP)	106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,861,695
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.81
EPS	2,415
P/E	14.4



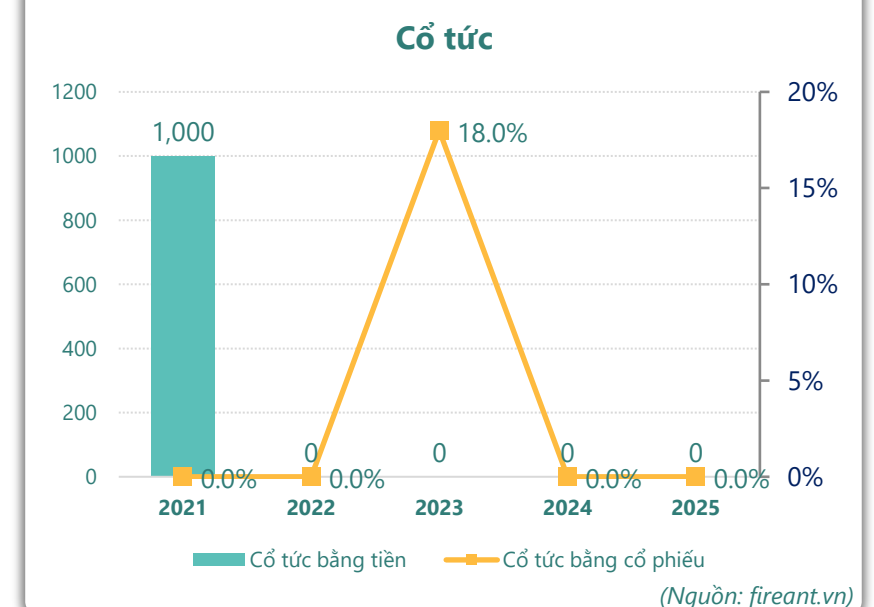
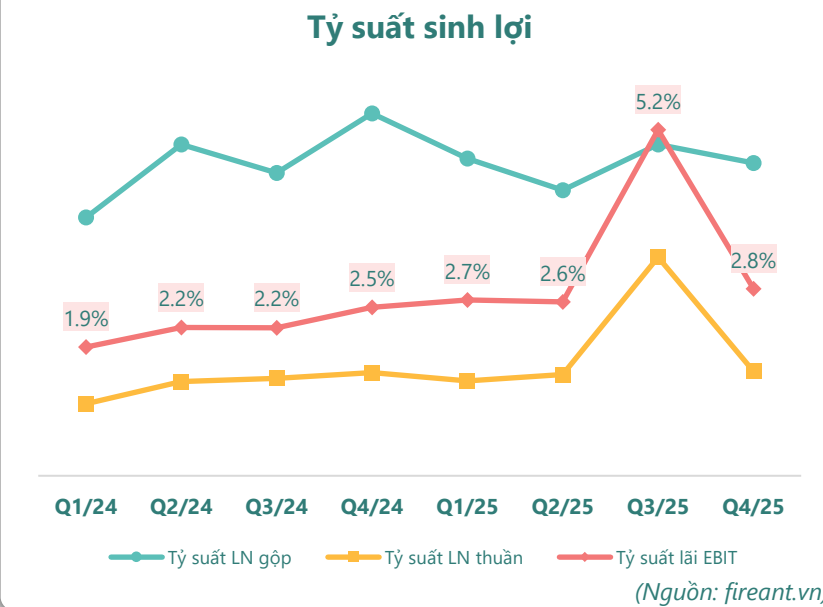
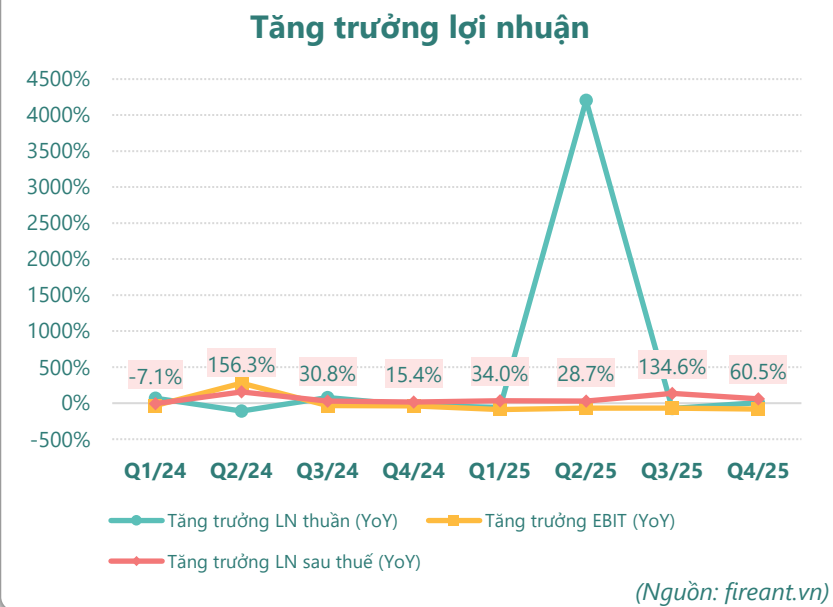
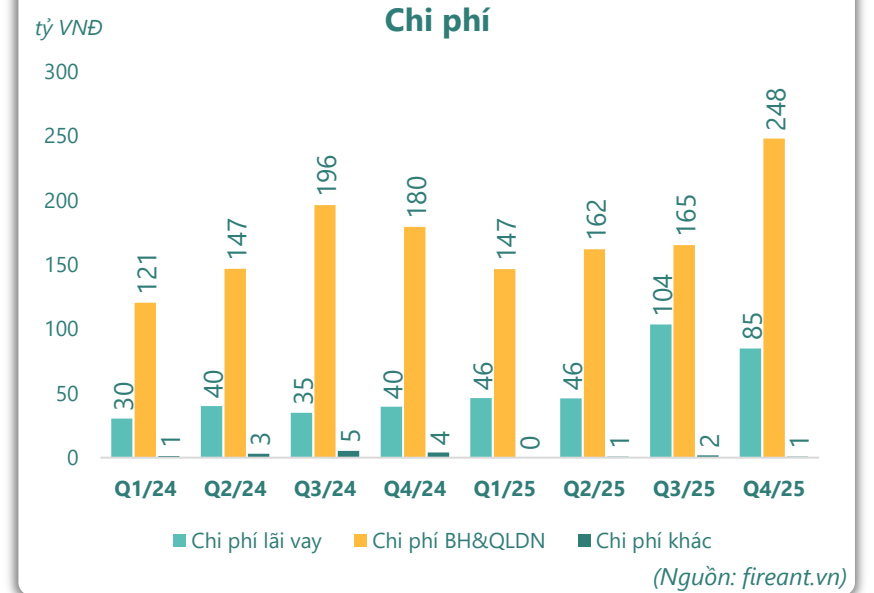
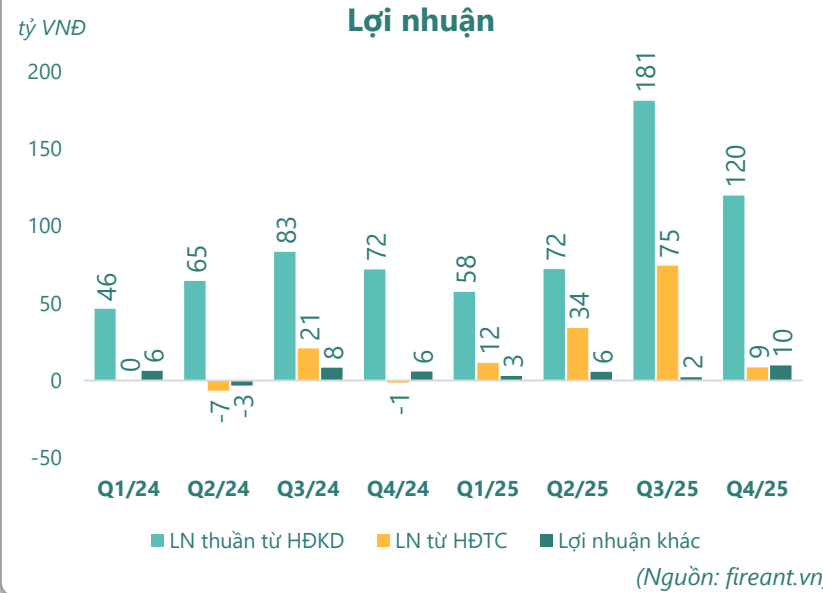
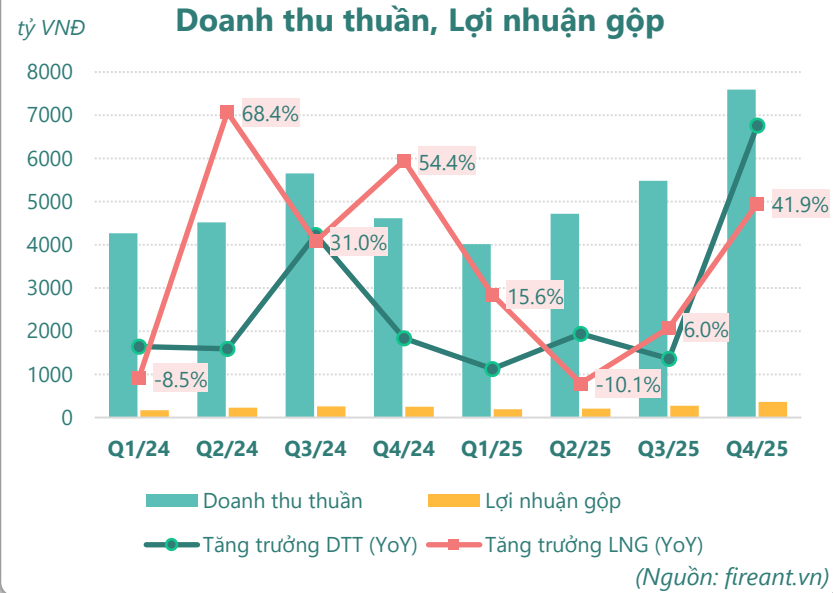
DT thuần 2025	21,811
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 2,767 14.5%	

LN thuần 2025	431
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 156 56.6%	

LN sau thuế 2025	351
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 131 59.7%	



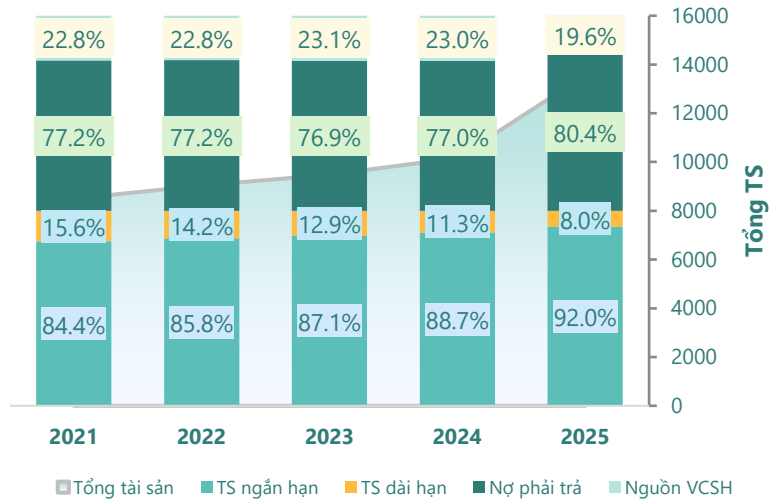
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

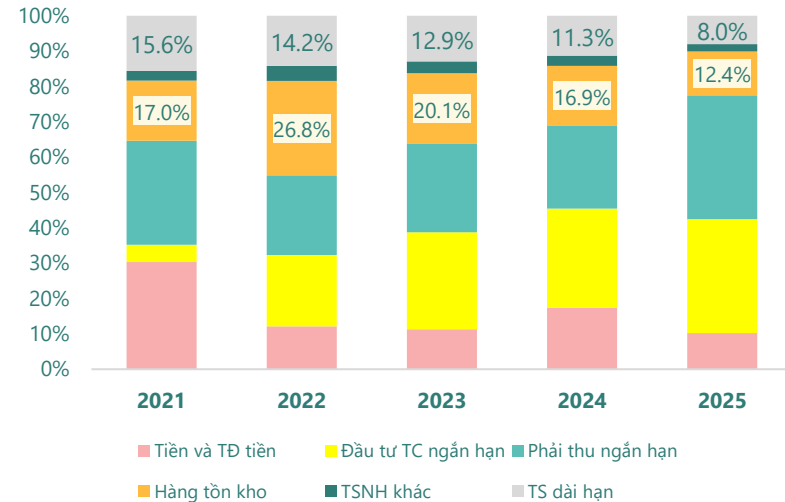
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

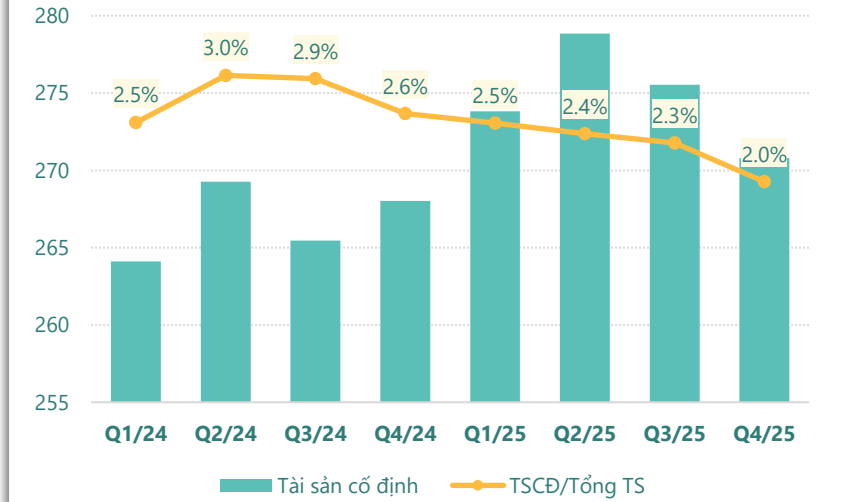
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

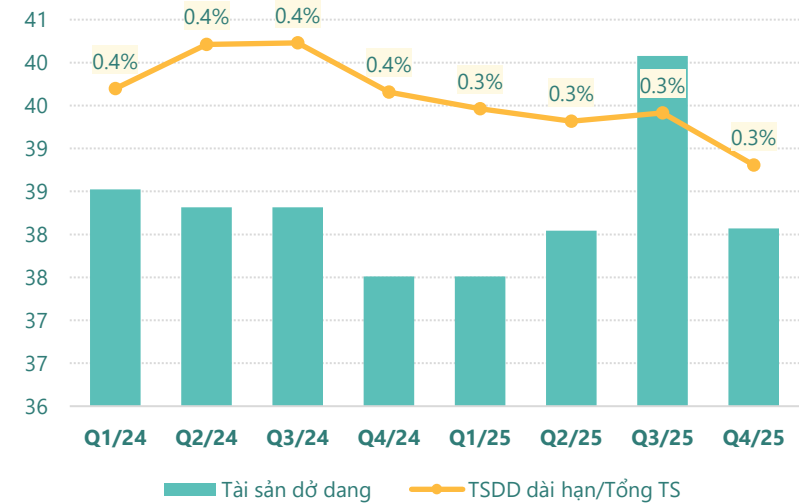
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

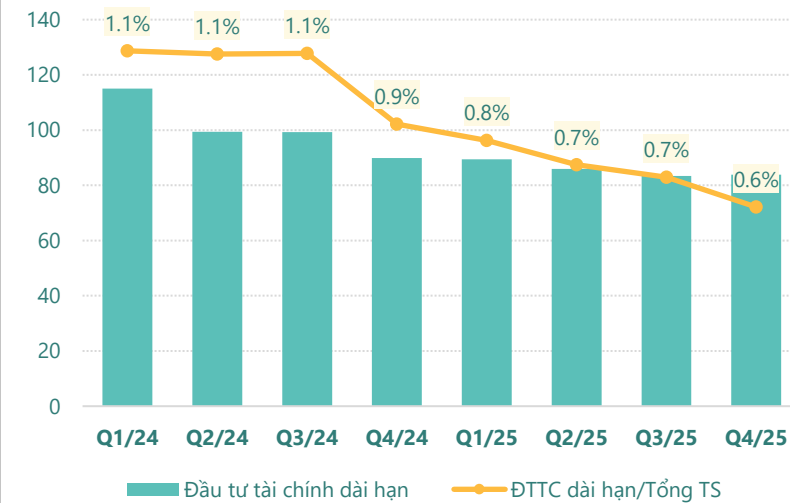
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

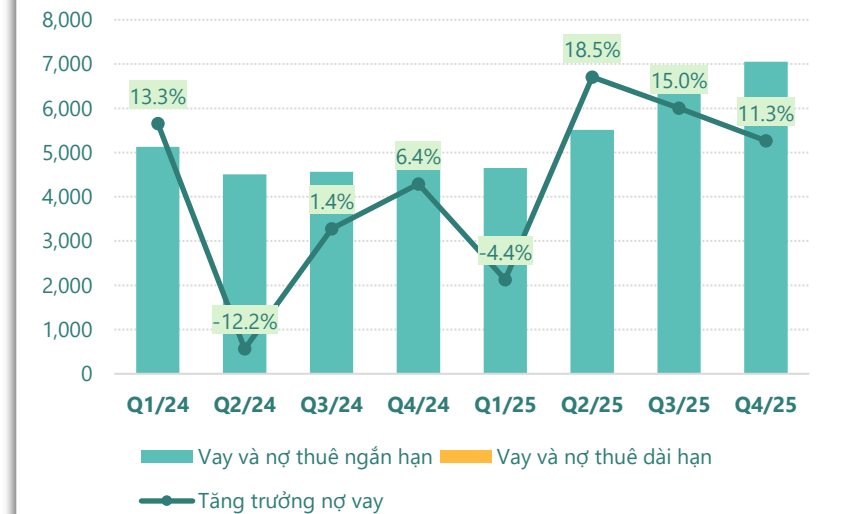
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

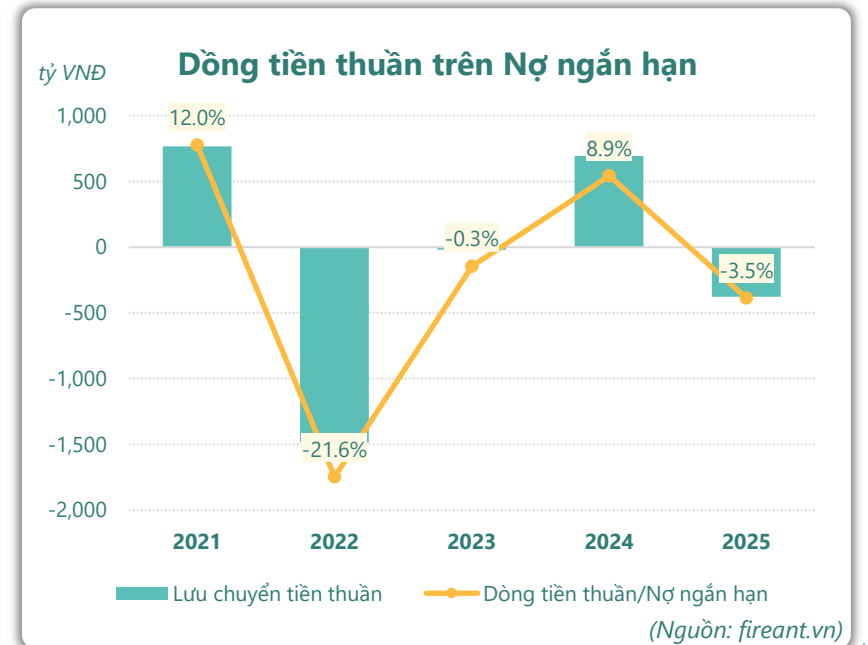
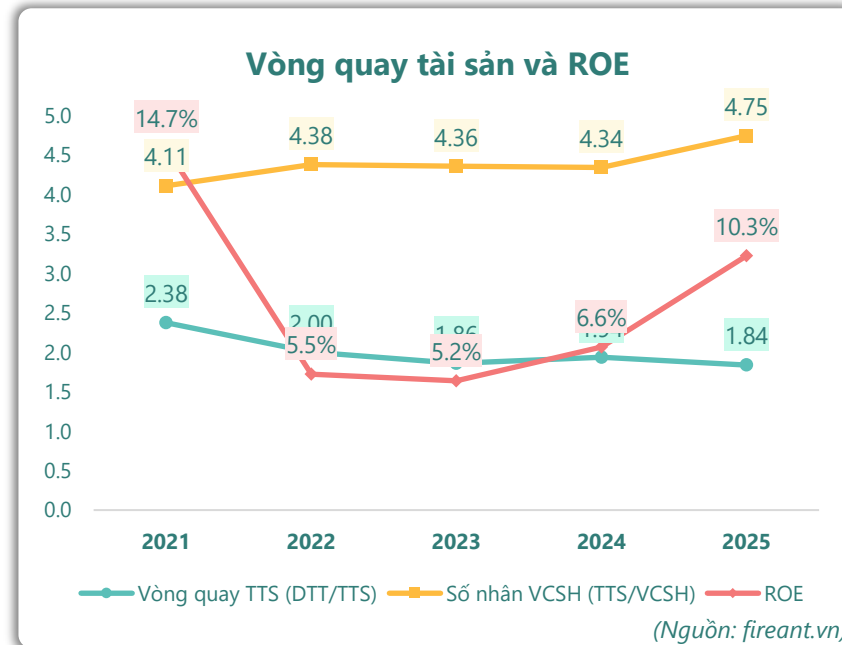
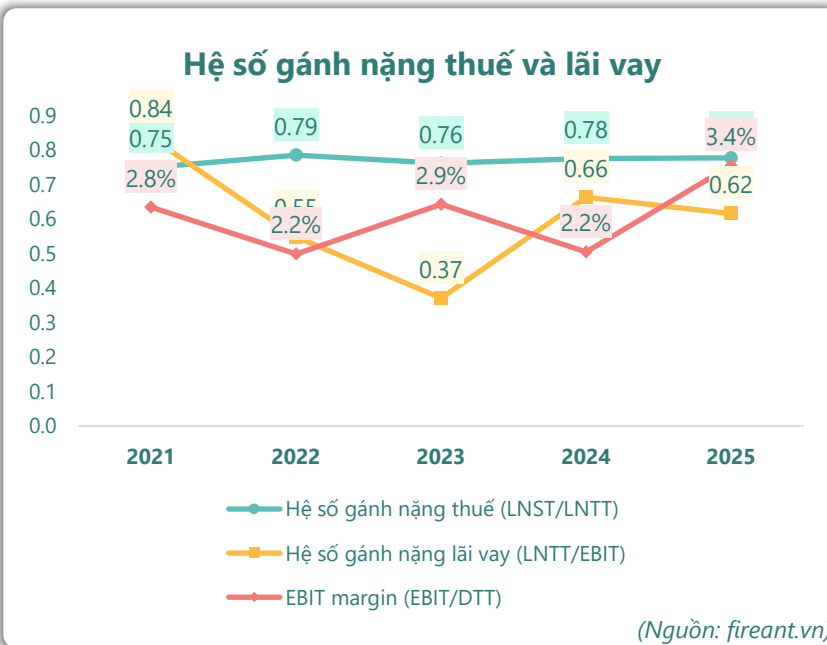
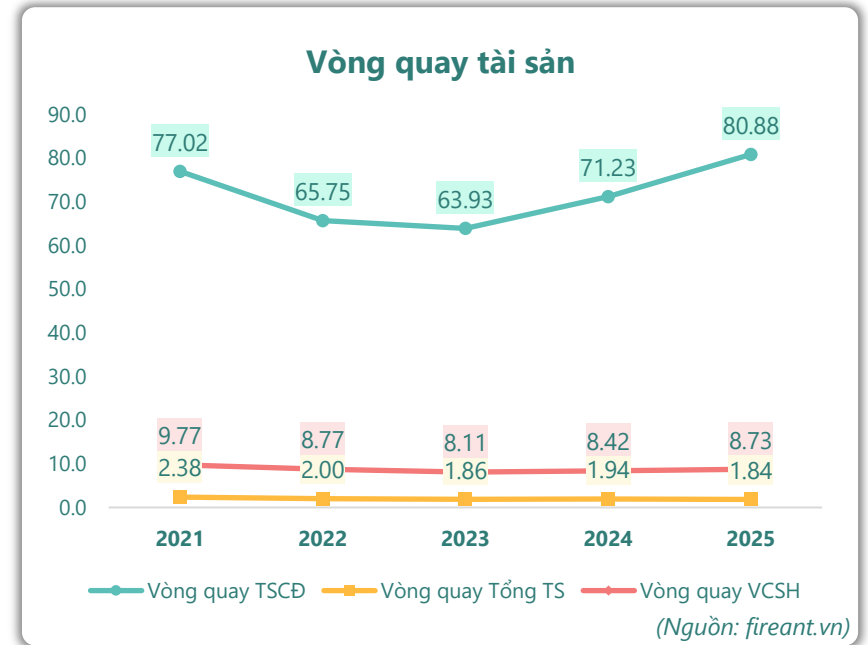
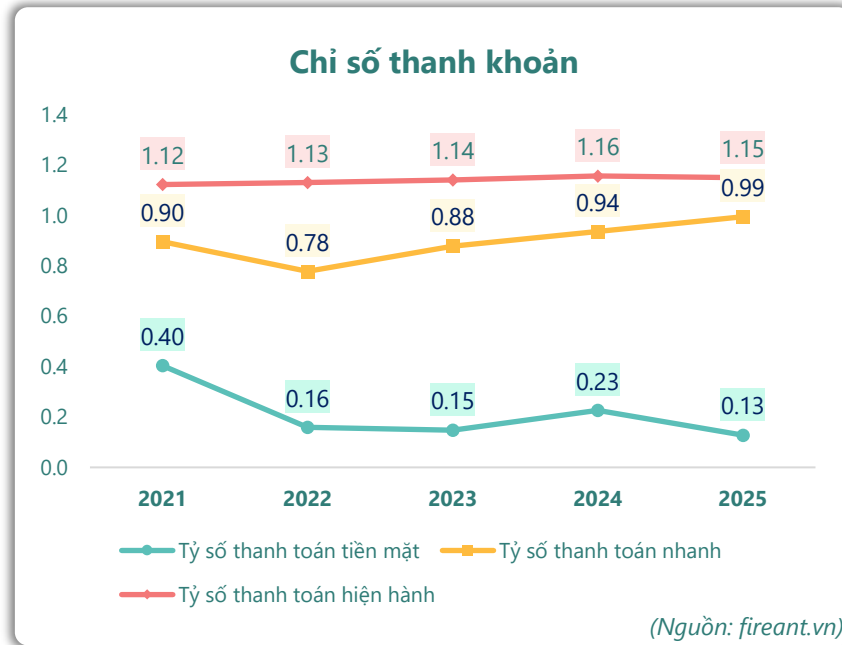
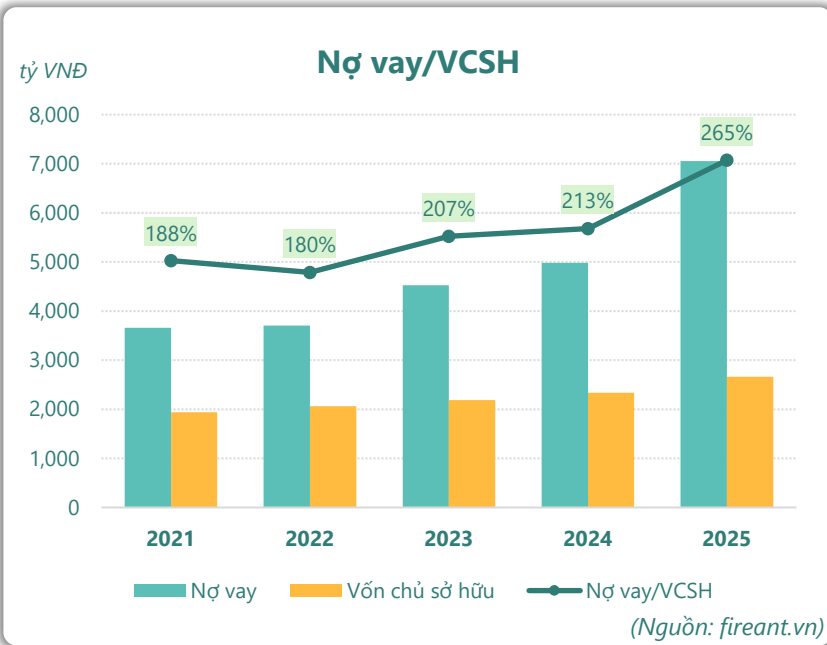
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7,595	4,617	64.5%	21,811	19,044	14.5%
Giá vốn hàng bán	7,236	4,364	65.8%	20,781	18,154	14.5%
Lợi nhuận gộp	359	253	42.0%	1,030	890	15.8%
Doanh thu HĐTC	120	45.7	163%	446	183	144%
Chi phí TC	112	47.2	137%	318	171	86.0%
Chi phí lãi vay	85.1	39.7	114%	281	144	95.4%
LN trong công ty LKLD	0.44	-0.07	735%	-5.46	-11.2	51.0%
Chi phí bán hàng	154	104	47.9%	474	407	16.5%
Chi phí QLDN	94.5	75.6	25.0%	248	208	19.2%
LN thuần từ HĐKD	120	72.0	66.6%	431	275	56.6%
Lợi nhuận khác	9.77	5.89	66.0%	20.5	7.93	158%
LN trước thuế	130	77.9	66.5%	452	283	59.4%
Lợi nhuận sau thuế	104	61.7	68.1%	351	220	59.7%
LNST của CĐ cty mẹ	70.4	59.3	18.6%	258	150	72.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.4	1,067	602	-855	-1,070	-52.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-91.3	-822	-892	162	-88.5	-232
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	68.8	294	-345	868	807	718
Tiền đầu kỳ	905	928	1,766	1,131	1,307	955
Lưu chuyển tiền thuần	22.9	538	-635	175	-352	433
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	928	1,466	1,131	1,307	955	1,388

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	13,560	10,165	33.4%
Tài sản ngắn hạn	12,474	9,021	38.3%
Tiền và tương đương tiền	1,388	1,766	-21.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,363	2,856	52.8%
Phải thu ngắn hạn	4,762	2,387	99.5%
Hàng tồn kho	1,677	1,718	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	283	294	-3.7%
Tài sản dài hạn	1,087	1,144	-5.0%
Phải thu dài hạn	33.2	29.4	12.7%
Tài sản cố định	271	269	0.8%
Bất động sản đầu tư	475	514	-7.6%
Tài sản dở dang	38.1	37.5	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	83.8	89.8	-6.7%
Tài sản dài hạn khác	186	205	-9.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,900	7,827	39.3%
Nợ ngắn hạn	10,853	7,800	39.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,055	4,980	41.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,028	2,220	-8.7%
Nợ dài hạn	47.2	27.1	74.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,660	2,338	13.8%
Vốn chủ sở hữu	2,660	2,338	13.8%
Vốn điều lệ	1,073	1,073	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

